



饶杰腾
主编

常用文言词典



北京师范大学出版社

常用文言词典

饶杰腾 主编

凡例	1
序	1
部首检字表	39
词典正文	39
附录	39

北京师范学院出版社

· 凡 例

- 一、 本词典主要是供中学生使用的小型文言常用词语的工具书，也可供中等文化程度的读者使用。
- 二、 常用词语按汉语拼音字母次序排列。正文前附《音序检字表》和《部首检字表》。
- 三、 选词以现行中学文言教材为主要依据，同时参照有关文言词汇的研究成果，共收文言常用词1191个，酌收少量的复音词和固定结构(词组)。
- 四、 已简化的汉字，以简体字为词头，随后在括号中标明繁体字和常见异体字。
- 五、 词头下用汉语拼音字母注音。一词多音的，一般注现在最常见的读音。读音与此不同的，在有关义项前面分别注明。

六、词头一般只出现一次。但有些词，两种读音都很常见的，也在另一读音下重出词头，标明互见。

七、为了便于理解和掌握词义，本词典就词义在语法上的性质加注词性，用【 】符号标示，义项一般按词义引申的远近次序排列，即：先列本义(或基本意义)，然后依次列引申义、假借义。

八、同一义项中的[引]表示很近的引申义，[又]表示相近而又并列的意义，[特]表示特指，[泛]表示泛指，[喻]表示比喻。

九、为了加深对文言词义的理解，有的义项在例句后举了一些在现代汉语中保留这个意义的词语，用[今]标志。

一〇、在一些词条下有【辨】，一般用于同义词或近义词的辨析，基本上引自《古汉语常用字字典》。

一一、例句的作用在于帮助读者理解词义。尽量选取中学语文基本篇目中较典型、易懂的例句。例句中的～号代表这个词头。复音词的例句中，～～号代表这个词。例句引自中学文言教材的，标出课目或课目注明的作者，如梁启超《谭

嗣同》，如所引不属于教材的内容的，则标出原篇目及其作者，如梁启超《谭嗣同传》。

一二、附录计有《通假字(含古今字)表》、《词类活用》、《常见文言句式》等三种，供读者学习文言作品参考。

总 目

凡例.....	(1)
音序检字表.....	(5)
部首检字表.....	(39)
词典正文.....	(1)
附录	
(一)通假字(含古今字)表.....	(528)
(二)词类活用.....	(555)
(三)常见文言句式.....	(564)

音序检字表

〔说明〕本表收入本词典全部单音词目，词目后面注明所在页码。

A			ào	奥	6
ā	阿	1		B	
āi	哀	1	bá	拔	6
ài	爱	2		跋	7
	隘	2	bǎ	把	7
ān	安	3	bà	罢	8
	谙	3		[伯]	8
àn	按	4	bái	白	8
	案	4	bǎi	百	9
	暗	5	bài	败	10
áng	昂	5		拜	10
ǎo	嫫	6	bān	颁	11

bàn	办	11	bēn	奔	20
bāng	邦	11	běn	本	20
bàng	傍	11	bèn	〔奔〕	21
	谤	12	bēng	崩	21
bāo	包	12	bī	逼	22
	褒	12	bǐ	比	23
báo	〔薄〕	13		妣	24
bǎo	保	13		彼	24
bào	报	13		俾	24
	抱	14		鄙	25
	暴	14	bì	币	25
bēi	卑	15		必	26
	〔背〕	15		毕	26
	悲	15		毙	26
běi	北	16		〔拂〕	27
bèi	背	16		敝	27
	悖	17		蔽	27
	备	17		弊	28
	倍	18		裨	28
	被	19		辟	28
	辈	19		壁	29

	璧	29	bù	不	39
biān	边	30		布	40
biǎn	贬	30		步	40
biàn	变	30		部	41
	便	31		C	
	遍	32			
	辨	32	cái	才	42
	辩	32		材	42
biǎo	表	33		财	43
bié	别	34		裁	43
bīn	宾	34	cǎi	采	43
bīng	兵	35	cān	参	44
bǐng	[屏]	35	cán	残	44
bìng	并	35	cāng	仓	45
	病	36	cáng	藏	45
bó	伯	37	cāo	操	45
	帛	37	cáo	曹	46
	博	37	cè	测	46
	搏	38		策	46
	薄	38	cēn	[参]	47
bǔ	卜	39	céng	曾	47

chā	差	47	chèn	[称]	53
chá	察	48	chēng	称	53
chái	侪	48	chéng	成	54
chài	[差]	48		诚	54
chán	谗	48		城	55
chǎn	产	48		[盛]	55
	谄	49		呈	55
cháng	长	49		承	55
	尝	50		乘	56
	裳	50		惩	56
	常	50	chí	池	56
chàng	怅	51		弛	56
	唱	51		驰	57
chāo	超	51		持	57
cháo	朝	51	chǐ	齿	58
chē	车	52		侈	58
chè	彻	52		耻	58
chén	臣	52	chì	敕	58
	尘	52		啻	59
	沉	53	chóng	[重]	59
	陈	53	chǒng	宠	59

chóu	仇	59	刺	66
chǒu	丑	59	赐	66
chòu	〔臭〕	60	cōng	〔从〕 66
chū	出	60	聪	66
	初	61	cóng	〔从〕 66
chú	除	61	cù	〔卒〕 67
chǔ	处	61	cuī	〔衰〕 67
chù	〔处〕	62	cún	存 67
	黜	62	cuò	错 68
	〔畜〕	62	D	
chuán	传	62		
chuāng	创	63	dá	达 68
chuàng	〔创〕	63	dà	大 69
chuí	垂	63	dài	代 69
chūn	春	63		贷 70
cī	〔差〕	64		迨 70
cí	词	64		殆 71
	祠	64		怠 71
	辞	64		待 72
cǐ	此	65		逮 72
cì	次	65	dàn	旦 73

	但	73		谛	82
	弹	74	diān	颠	82
dāng	当	74	diǎn	典	83
dǎng	党	75	diàn	殿	83
dàng	[当]	76	diào	吊	83
dǎo	导	76	dīng	丁	83
	蹈	76	dǐng	顶	84
dào	悼	77	dìng	订	84
	盗	77		定	84
	道	77	dǒng	董	85
dé	得	78	dòng	动	85
	德	79		洞	85
děi	[得]	79	dōu	[都]	86
dēng	登	79	dǒu	斗	86
děng	等	80	dòu	[斗]	86
dí	敌	80		豆	87
dǐ	抵	81		[读]	87
dì	弟	81	dū	都	87
	递	81		督	87
	第	81	dú	毒	88
	帝	82		独	88

dù	读	89	ěr	尔	96
du	度	89		迓	97
duān	端	90		耳	97
duǎn	短	90		F	
duàn	断	91		发	98
duì	对	91	fā	乏	99
dùn	顿	91	fá	伐	99
duō	多	92		罚	100
	掇	92		法	100
duó	夺	92	fǎ	[发]	100
	[度]	93	fà	凡	100
	E		fán	烦	101
ē	[阿]	93	fǎn	反	101
é	俄	93	fàn	犯	101
è	恶	94		范	102
	饿	94		泛	102
	遏	95	fāng	方	102
ēn	恩	95		芳	103
ér	儿	95	fáng	防	103
	而	96	fǎng	访	103

fàng	放	104	fú	伏	112
fēi	非	104	fú	孚	112
fèi	废	105	fú	浮	113
fēn	分	105	fú	服	113
	纷	106	fù	〔父〕	114
fèn	〔分〕	106	fú	斧	114
	奋	106	fú	甫	114
fēng	风	106	fú	辅	114
	封	107	fú	抚	115
féng	逢	107	fú	府	115
fěng	〔泛〕	108	fú	〔俯〕	116
	讽	108	fù	父	116
fèng	奉	108	fù	赴	116
fǒu	〔不〕	109	fù	〔附〕	116
	否	109	fù	负	117
fū	夫	110	fù	妇	117
	肤	110	fù	复	118
fú	〔夫〕	111	fù	覆	119
	扶	111	fù	赋	119
	弗	111			
	拂	111			

	G		躬	128
			公	128
gǎi	改	120	供	129
gài	盖	120	宫	129
gān	干	121	恭	129
	甘	122	共	129
gǎn	敢	123	贡	130
	感	123	[句]	130
gàn	[干]	123	苟	130
gāo	高	124	构	131
	膏	124	购	131
gào	告	124	诟	131
gē	戈	125	穀	131
	歌	125	姑	132
gé	革	125	孤	132
gě	阁	126	谷	132
gēng	更	126	股	133
gèng	[更]	127	贾	133
gōng	工	127	鼓	133
	功	127	故	134
	攻	128	固	134

	顾	135	guǒ	果	143
guǎ	寡	136	guò	过	143
guài	怪	136		H	
guān	关	137			
	观	137	hài	骇	144
	官	138		害	145
	冠	138	hān	酣	145
guǎn	馆	139	hán	函	145
	管	139		寒	146
guàn	〔观〕	140	hàn	汉	146
	贯	140		憾	146
	〔冠〕	140	háng	〔行〕	146
guī	归	140	háo	〔号〕	147
	规	141		豪	147
guǐ	轨	141	hǎo	好	147
	诡	141	hào	号	148
	晷	142		〔好〕	148
guì	贵	142	hē	〔何〕	149
	跪	142	hé	和	149
guō	郭	143		合	149
guó	国	143		何	150

河	151	hù	户	158
荷	151		互	159
曷	152	huā	[华]	159
盍	152	huá	华	159
hè	[和] 152	huà	化	159
	[荷] 152		[华]	159
褐	152		画	160
壑	152	huái	怀	160
hèn	恨 152	huán	还	161
héng	衡 153		环	161
	横 153	huàn	宦	161
hèng	[横] 153		患	162
hōng	薨 154	huí	回	162
hóu	侯 154	huǐ	悔	163
hòu	后 154		毁	163
	厚 155	huì	会	163
	候 155		讳	164
hū	乎 156		海	164
	呼 157		晦	164
	忽 157		贿	164
hú	胡 158		惠	165